

QUYẾT TOÁN THU – CHI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số/QĐ – TH ngày 28/06/2024 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Vinh Tiến – Cổ Am)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
2.1				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.1.2	Mức thu				
2.1.3	Tổng số thu trong năm				
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
2.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
2.1.7	Số dư cuối năm				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1				

¹ Đối với đơn vị công lập phải gửi vào kho bạc nhà nước.

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
3.1.6	Số dư cuối năm				
				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... <i>(Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
4.1.	Dịch vụ trông xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
4.1.2	Mức thu : 15.000đ/tháng	15.000	15.000		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	39.855.000	39.855.000	0	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	39.855.000	39.855.000	0	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	39.855.000	39.855.000	0	
4.1.6	Số chi trong năm	39.855.000	39.855.000	0	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	31.884.000	31.884.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	3.985.500	3.985.500		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	3.985.500	3.985.500		
	- Chi phúc lợi	39.855.000	39.855.000		
	- Chi khác: phí chuyển tiền	39.855.000	39.855.000		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	0		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... <i>(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
5.1	Học tiếng Anh tăng cường				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.1.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000	9.000		
5.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	156.825.000	9.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024	156.825.000	156.825.000		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	156.825.000	156.825.000		
5.1.6	Số chi trong năm học 2023-2024	156.825.000	156.825.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty CP Phát Triển Giáo Dục GLOBALEDU Việt Nam.	125.460.000	156.825.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5.655.775	125.460.000		
	- Chi nộp thuế TNDN (2%)	627.300	5.655.775		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	19.603.125	627.300		
	- Chi phúc lợi	5.393.000	19.603.125		
	- Chi khác: phí chuyển tiền	85.800	5.393.000		
5.1.7	Số dư cuối năm học 2023-2024	0	85.800		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
5.2	Học kĩ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	0		
5.2.2	Mức thu /tiết/học sinh	9.000	9.000		
5.2.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	156.825.000	156.825.000		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024	156.825.000	156.825.000		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	156.825.000	156.825.000		
5.2.6	Số chi trong năm học 2023-2024	156.825.000	156.825.000		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng giảng dạy với Công ty TNHH Giáo Dục và Đào Tạo Phát Triển Kỹ Năng Ánh Dương.	125.460.000	125.460.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	5.654.175	5.654.175		
	- Chi nộp thuế TNDN (2%)	627.300	627.300		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	19.603.125	19.603.125		
	- Chi phúc lợi	5.355.000	5.355.000		
	- Chi khác: phí chuyển tiền	125.400	125.400		
5.2.7	Số dư cuối năm học 2023-2024	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1	Quỹ Vòng tay bè bạn				
6.1.1	Số dư đầu kì	1.368	1.368		
6.1.2	Số học sinh 592				
6.1.3	Mức thu : Tiết kiệm tiền 1.000đ/tuần	21.312.000	21.312.000		
6.1.4	Tổng thu năm học 2023-2024	21.312.000	21.312.000		
6.1.5	Đã chi năm học 2023-2024	21.313.000	21.313.000		
6.1.6	Dư	368	368		
6.2	Quản lý học sinh ngoài giờ				
6.2.1	Số học sinh 592				
6.2.2	Mức thu : Kì I 7.000đ/tiết/HS Kì II 10.000đ/tiết/HS	638.470.000	638.470.000		
6.2.3	Tổng thu năm học 2023-2024	638.470.000	638.470.000		
6.2.4	Đã chi năm học 2023-2024	638.470.000	638.470.000		
6.2.5	Dư	0	0		
6.3	Hỗ trợ CSVC điện nước 2 buổi/ngày				
6.3.1	Số học sinh 592				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.3.2	Mức thu : 30.000đ/tháng	30.000	30.000		
6.3.3	Tổng thu năm học 2023-2024	156.300.000	156.300.000		
6.3.4	Đã chi năm học 2023-2024	156.300.000	156.300.000		
6.3.5	Dư	0	0		
6.4	Kinh phí nước uống học sinh				
6.4.1	Số học sinh 592				
6.4.2	Mức thu : 10.000đ/HS/ tháng				
6.4.3	Tổng thu năm học 2023-2024	50.320.000	50.320.000		
6.4.4	Đã chi năm học 2023-2024	50.320.000	50.320.000		
6.4.5	Dư	0	0		
6.5	Kinh phí ăn bán trú				
6.5.1	Số học sinh: 236				
6.5.2	Mức thu : 20.000đ/suất				
6.5.3	Tổng thu năm học 2023-2024	727.480.000	727.480.000		
6.5.4	Đã chi năm học 2023-2024	727.480.000	727.480.000		
6.5.5	Dư	0	0		
6.6	Kinh phí chăm sóc bán trú	770	770		
6.6.1	Số học sinh: 236				
6.6.2	Mức thu : 100.000đ/học sinh/tháng				
6.6.3	Tổng thu năm học 2023-2024	197.710.300	197.710.300		
6.6.4	Đã chi năm học 2023-2024	197.710.489	197.710.489		
6.6.5	Dư	581	581		
6.7	Kinh phí hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú				
6.7.1	Số học sinh: 52				
6.7.2	Mức thu : 200.000đ				
6.7.3	Tổng thu năm học 2023-2024	10.400.000	10.400.000		
6.7.4	Đã chi năm học 2023-2024	10.400.000	10.400.000		
6.7.5	Dư	0	0		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
6.8	Kinh phí BHYT học sinh				
6.8.1	Số học sinh: 564 HS				
6.8.2	Mức thu : Theo công văn số 220/BHXH-BPT ngày 03/08/2023 về mức thu BHYT học sinh.				
6.8.3	Tổng thu năm học 2023-2024	395.992.280	395.992.280		
6.8.4	Đã chi năm học 2023-2024	395.992.280	395.992.280		
6.8.5	Dư cuối kì	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề				
3	Học Tiếng Anh tăng cường	627.300	627.300		
4	Học Kỹ năng sống	627.300	627.300		
5	Trông giữ xe	3.985.500	3.985.500		
6	Quản lý ngoài giờ	12.769.400	12.769.400		
7	Chăm sóc bán trú	3.954.206	3.954.206		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.533.974.644	7.533.974.644	0	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.118.424.644	7.118.424.644	0	
	Chi thanh toán cá nhân	6.781.069.775	6.781.069.775	0	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	282.342.219	282.342.219	0	
	Chi mua sắm sửa chữa	18.900.650	18.900.650	0	
	Chi khác	36.112.000	36.112.000	0	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	415.550.000	415.550.000	0	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	415.550.000	415.550.000	0	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Phạm Thị Vân Anh

Vinh Tiến, ngày 28 tháng 06 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Phạm Thị Hợi

